

SỞ Y TẾ TỈNH PHÚ THỌ
BỆNH VIỆN MẮT

Số: 131/QĐ-BV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Việt Trì, ngày 27 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thực hiện giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc tỉnh Phú Thọ quản lý theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN MẮT

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ nghị quyết số 36/NQ - HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ;

Xét đề nghị của trưởng phòng Tài chính kế toán bệnh viện,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thực hiện giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với người bệnh theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ;

(Có phụ lục giá dịch vụ cụ thể kèm theo).

Điều 2. Công khai giá: Niêm yết tại bản tin giá dịch vụ tại trụ sở Bệnh viện và trên trang web của Bệnh viện từ ngày 31/12/2024.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2025 thay Quyết định số 161/QĐ-BV ngày 17/11/2023 và Quyết định số 200/QĐ-BV ngày 19/12/2023 của Giám đốc Bệnh viện Mắt tỉnh Phú Thọ.

Điều 4. Trưởng phòng Tài chính kế toán, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp và chỉ đạo tuyến, các khoa phòng liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Lưu KT, VT.



GIÁM ĐỐC

[Handwritten signature]

SỞ Y TẾ TỈNH PHÚ THO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

BỆNH VIỆN MẮT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT KHÁM CHỮA BỆNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 124 /2024/QĐ- BV ngày 12/2024 của Giám đốc Bệnh viện Mắt)

Đơn vị: Đồng

STT NQH	Mã tương đương	Tên DVKT theo thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
KHÁM BỆNH					
		Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng II	45.000	
NGÀY GIƯỜNG					
		Ngày giường bệnh nội khoa			
		Ngày giường bệnh loại 2	Ngày giường bệnh loại 2	222.300	
		Ngày giường bệnh ngoại khoa			
		Ngày giường bệnh loại 1	Ngày giường bệnh loại 1	341.800	
		Ngày giường bệnh loại 2	Ngày giường bệnh loại 2	301.600	
		Ngày giường bệnh loại 3	Ngày giường bệnh loại 3	269.200	
		Ngày giường bệnh loại 4	Ngày giường bệnh loại 4	229.200	
DỊCH VỤ KỸ THUẬT					
5916	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	41.200	
5917	03.1632.0731	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp hoặc tiêm 5FU	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
5918	03.1633.0731	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hóa: Áp mytomycin C	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
5919	14.0147.0731	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất anti VEGF	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất anti VEGF	1.344.100	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
5921	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	930.200	
5922	03.1535.0733	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	Cắt dịch kính + laser nội nhãn	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính. đầu laser. dây dẫn sáng.
5924	03.1539.0733	Lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	Lấy ấu trùng sản trong buồng dịch kính	1.322.100	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính. đầu laser. dây dẫn sáng.

STT NQH	Mã tương đương	Tên DVKT theo t 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
5945	03.1693.0738	Trích chấp. lệ. trích áp xe mi. kết mạc	Trích chấp. lệ. trích áp xe mi. kết mạc	85.500	
5946	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	85.500	
5947	14.0207.0738	Trích chấp. lệ. nang lông mi; trích áp xe mi. kết mạc	Trích chấp. lệ. nang lông mi; trích áp xe mi. kết mạc	85.500	
5948	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	85.500	
5950	14.0098.0739	Trích mù mắt	Trích mù mắt	510.700	
5951	03.1673.0740	Bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng	1.244.100	
5953	14.0143.0740	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc. bơm hơi tiền phòng	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: chọc hút dịch bong dưới hắc mạc. bơm hơi tiền phòng	1.244.100	
5954	14.0292.0742	Chụp mạch ký huỳnh quang	Chụp mạch ký huỳnh quang	322.000	Chưa bao gồm thuốc
5955	14.0246.0742	Chụp mạch với ICG	Chụp mạch với ICG	322.000	Chưa bao gồm thuốc
5956	14.0272.0744	Điện châm kích thích	Điện châm kích thích	427.500	
5958	14.0199.0745	Điện di điều trị	Điện di điều trị	27.500	
5960	14.0182.0746	Điện đông thê mi	Điện đông thê mi	562.100	
5961	14.0274.0747	Điện nhãn cầu	Điện nhãn cầu	112.800	
5962	14.0273.0747	Điện võng mạc	Điện võng mạc	112.800	
5964	03.1553.0748	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	laser hồng ngoại điều trị tật khúc xạ	43.600	
5966	14.0033.0748	Điều trị laser hồng ngoại	Điều trị laser hồng ngoại	43.600	
5967	14.0161.0748	Tập nhược thị	Tập nhược thị	43.600	
5968	03.1550.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	438.500	
5970	13.0182.0749	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP)	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [thu thuật laser điều trị]	438.500	
5971	14.0029.0749	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường. cao huyết áp. trẻ đẻ non...)	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường. cao huyết áp. trẻ đẻ non.)	438.500	
5972	14.0030.0749	Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	438.500	

STT NQH	Mã tương đương	Tên DVKT theo thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6015	14.0053.0760	Ghép giác mạc xuyên	Ghép giác mạc xuyên	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc. thủy tinh thể nhân tạo.
6016	14.0057.0760	Ghép nội mô giác mạc	Ghép nội mô giác mạc	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc. thủy tinh thể nhân tạo.
6017	14.0008.0760	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	Phẫu thuật ghép giác mạc lần hai trở lên	3.577.900	Chưa bao gồm giác mạc. thủy tinh thể nhân tạo.
6019	14.0069.0761	Ghép màng ối. kết mạc điều trị loét. thủng giác mạc	Ghép màng ối. kết mạc điều trị loét. thủng giác mạc	1.430.500	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6020	14.0067.0762	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6021	14.0155.0762	Sửa vá sẹo bong băng kết mạc. màng ối. cùng mạc	Sửa vá sẹo bong băng kết mạc. màng ối. cùng mạc	1.130.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6023	14.0037.0763	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik	860.200	
6024	14.0068.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	Gọt giác mạc đơn thuần	860.200	
6026	14.0168.0764	Khâu cò mi. tháo cò	Khâu cò mi. tháo cò	452.400	
6027	14.0177.0765	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc [đơn thuần]	849.600	
6030	14.0177.0767	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc [phức tạp]	1.244.100	
6031	14.0178.0767	Thăm dò. khâu vết thương củng mạc	Thăm dò. khâu vết thương củng mạc	1.244.100	
6032	03.1663.0768	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	1.595.200	
6033	03.1688.0768	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	1.595.200	
6034	14.0106.0768	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây mê]	1.595.200	
6035	03.1663.0769	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	897.100	
6037	14.0106.0769	Đóng lỗ rò đường lệ	Đóng lỗ rò đường lệ [gây tê]	897.100	
6038	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	897.100	
6039	14.0201.0769	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100	
6042	14.0176.0770	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	799.600	
6045	14.0176.0771	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	1.244.100	
6041	03.1670.0770	Khâu lại mép mô giác mạc. củng mạc	Khâu lại mép mô giác mạc. củng mạc	799.600	
6048	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	813.600	
6047	03.2923.0772	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	813.600	

STT NQH	Mã tương đương	Tên DVKT theo tl 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6076	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	1.013.600	
6077	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	Lấy dị vật trong củng mạc	1.013.600	
6079	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	
6081	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	1.244.100	
6083	14.0198.0784	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh	69.000	
6085	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	40.900	
6087	14.0094.0786	Áp lạnh điều trị u máu mi. kết mạc. hốc mắt	Áp lạnh điều trị u máu mi. kết mạc. hốc mắt	66.800	
6088	14.0160.0786	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	Áp tia beta điều trị các bệnh lý kết mạc	66.800	
6090	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	Mở bao sau đục bằng laser	289.500	
6091	03.1680.0788	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [1 mi -gây mê]	1.351.400	
6092	03.1677.0788	Phẫu thuật quặm (Panas. Cuenod. Nataf. Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas. Cuenod. Nataf. Trabut) [1 mi - gây mê]	1.351.400	
6093	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	1.351.400	
6094	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây mê]	1.351.400	
6100	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mi - gây tê]	698.800	
6097	14.0191.0789	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh	698.800	
6096	03.1677.0789	Phẫu thuật quặm (Panas. Cuenod. Nataf. Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas. Cuenod. Nataf. Trabut) [1 mi - gây tê]	698.800	
6098	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi -gây tê]	698.800	
6099	14.0189.0789	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi	698.800	
6101	03.1680.0790	Mỏ quặm bẩm sinh	Mỏ quặm bẩm sinh [2 mi -gây mê]	1.572.200	
6102	03.1677.0790	Phẫu thuật quặm (Panas. Cuenod. Nataf. Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas. Cuenod. Nataf. Trabut) [2 mi - gây mê]	1.572.200	

STT NQH	Mã tương đương	Tên DVKT theo t 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6119	03.1678.0794	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	2.068.800	
6120	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	2.068.800	
6121	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây mê]	2.068.800	
6122	03.1680.0795	Mổ quặm bẩm sinh	Mổ quặm bẩm sinh [4 mi - gây tê]	1.387.000	
6123	03.1677.0795	Phẫu thuật quặm (Panas. Cuenod. Nataf. Trabut)	Phẫu thuật quặm (Panas. Cuenod. Nataf. Trabut) [4 mi - gây tê]	1.387.000	
6124	03.1678.0795	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê]	1.387.000	
6125	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	1.387.000	
6126	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi - gây tê]	1.387.000	
6127	03.1655.0796	Rửa tiền phòng (máu. xuất tiết. mù. hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu. xuất tiết. mù. hóa chất...)	830.200	
6128	14.0183.0796	Bơm hơi /khí tiền phòng	Bơm hơi /khí tiền phòng	830.200	
6129	14.0163.0796	Rửa chất nhân tiền phòng	Rửa chất nhân tiền phòng	830.200	
6130	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu. xuất tiết. mù. hóa chất...)	Rửa tiền phòng (máu. xuất tiết. mù. hóa chất...)	830.200	
6131	03.1675.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
6132	14.0185.0798	Mức nội nhãn	Mức nội nhãn	599.800	Chưa bao gồm vật liệu độn.
6134	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi. đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi. đánh bờ mi	40.900	
6136	14.0101.0800	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	Đặt bản silicon điều trị lõm mắt	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
6137	14.0100.0800	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
6138	14.0102.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
6139	28.0070.0800	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
6140	28.0072.0800	Nâng sàn hốc mắt	Nâng sàn hốc mắt	2.925.900	Chưa bao gồm tấm lót sàn
6141	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	130.900	

STT NQH	Mã tương đương	Tên DVKT theo t 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6169	14.0016.0806	Cắt dịch kính. khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	Cắt dịch kính. khí nội nhãn điều trị lỗ hoàng điểm	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon. đai silicon. đầu cắt dịch kính. Laser nội nhãn.
6170	14.0022.0806	Phẫu thuật bong võng mạc. cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn. có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	Phẫu thuật bong võng mạc. cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn. có hoặc không dùng dầu/khí nội nhãn	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon. đai silicon. đầu cắt dịch kính. Laser nội nhãn.
6171	14.0010.0806	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất. gần mù	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất. gần mù	3.206.300	Chưa bao gồm dầu silicon. đai silicon. đầu cắt dịch kính. Laser nội nhãn.
6173	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết điện đồng từ. cắt màng đồng từ	Cắt màng xuất tiết điện đồng từ. cắt màng đồng từ	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
6174	14.0075.0807	Cắt màng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Cắt màng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	1.032.600	Chưa bao gồm đầu cắt.
6175	14.0065.0808	Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc rời tự thân. màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc rời tự thân. màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây mê]	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6176	14.0066.0808	Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc tự thân. màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc tự thân. màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây mê]	1.632.200	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6177	14.0065.0809	Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc rời tự thân. màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc rời tự thân. màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6178	14.0066.0809	Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc tự thân. màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Phẫu thuật màng có ghép (kết mạc tự thân. màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [gây tê]	1.083.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
6179	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt màng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt màng mắt chu biên	570.300	
6180	14.0043.0811	Cắt thể thủy tinh. dịch kính có hoặc không có định IOL	Cắt thể thủy tinh. dịch kính có hoặc không có định IOL	1.344.100	Chưa bao gồm đầu cắt. thủy tinh thể nhân tạo.

STT NQH	Mã tương đương	Tên DVKT theo () 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6197	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	2.752.600	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
6198	03.1627.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	930.200	
6199	03.1623.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	930.200	
6200	14.0141.0816	Điều trị di lệch góc mắt	Điều trị di lệch góc mắt	930.200	
6201	14.0135.0816	Phẫu thuật Epicanthus	Phẫu thuật Epicanthus	930.200	
6204	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	763.600	
6205	14.0130.0817	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	763.600	
6206	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	Phẫu thuật mở rộng khe mi	763.600	
6207	28.0053.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	Phẫu thuật hẹp khe mi	763.600	
6208	03.1602.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830.200	
6209	03.1662.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830.200	
6210	14.0110.0818	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [1 mắt]	830.200	
6211	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [1 mắt]	830.200	
6214	14.0110.0819	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ [2 mắt]	1.220.300	
6215	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	Phẫu thuật lác thông thường [2 mắt]	1.220.300	
6216	03.1601.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, Faden...)	913.600	
6217	14.0114.0820	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	913.600	
6218	14.0108.0820	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)	Phẫu thuật lác phức tạp (di thực cơ, phẫu thuật cơ chéo, faden...)	913.600	
6219	03.1562.0821	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	1.944.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.

STT NQH	Mã tương đương	Tên DVKT theo thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6245	03.1597.0828	Tái tạo cùng đồ	Tái tạo cùng đồ	1.244.100	
6246	03.1596.0828	Tạo hình hốc mắt trong tất không nhân cầu để lấp mắt giả	Tạo hình hốc mắt trong tất không nhân cầu để lấp mắt giả	1.244.100	
6247	03.1586.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	1.244.100	
6248	14.0078.0828	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	Cố định bao tenon tạo cùng đồ dưới	1.244.100	
6249	14.0077.0828	Cố định màng xương tạo cùng đồ	Cố định màng xương tạo cùng đồ	1.244.100	
6250	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lấp mắt giả	1.244.100	
6251	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	1.244.100	
6252	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	930.200	
6253	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [1 mắt]	930.200	
6254	14.0126.0830	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	1.213.600	
6255	14.0125.0830	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	Phẫu thuật tạo hình nếp mi [2 mắt]	1.213.600	
6257	14.0024.0831	Tháo đai độn cùng mạc	Tháo đai độn cùng mạc	1.746.900	
6258	14.0045.0832	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không đặt IOL	5.035.900	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Pateient interface).
6259	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1.722.100	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
6264	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	1.322.100	
6265	12.0103.0834	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	1.322.100	
6272	14.0085.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	1.322.100	

STT NQH	Mã tương đương	Tên DVKT theo t g tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
6306	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Sinh thiết tổ chức kết mạc	151.000	
6307	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	Sinh thiết tổ chức mi	151.000	
6308	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	
6311	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	60.000	
6316	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000	
6317	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	60.000	
6318	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	
6319	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	60.000	
6321	14.0058.0850	Ghép củng mạc	Ghép củng mạc	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
6322	14.0070.0850	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	2.561.900	Chưa bao gồm chi phí màng.
6323	14.0158.0851	Tiêm nội nhãn	Tiêm nội nhãn	245.100	
6324	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46.400	
6325	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	
6328	14.0013.0853	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	Bơm dầu silicon, khí bổ sung sau PT cắt dịch kính điều trị bong võng mạc	913.600	
6329	14.0154.0853	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng	913.600	
6330	14.0012.0853	Tháo dầu silicon nội nhãn	Tháo dầu silicon nội nhãn	913.600	
6332	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [2 mắt]	105.800	
6333	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [1 mắt]	65.100	
6335	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6338	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6339	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6340	14.0159.0857	Tiêm nhu mô giác mạc	Tiêm nhu mô giác mạc	55.000	Chưa bao gồm thuốc.
6342	14.0003.0858	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	Vá võ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	3.321.900	Chưa bao gồm tấm lót sản hoặc vá xương.
6343	14.0091.0859	Cắt u hậu phòng	Cắt u hậu phòng	2.185.500	

STT NQH	Mã tương đương	Tên DVKT theo thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
192	14.0243.0015	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	222.300	
193	14.0242.0015	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	222.300	
210	14.0239.0028	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
268	14.0238.0029	Chụp khu trú dị vật nội nhãn	Chụp khu trú dị vật nội nhãn [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
269	14.0239.0029	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
281	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
852	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	89.300	Bảng phương pháp DEXA
882	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
881	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
883	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
884	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
885	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
886	14.0116.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
887	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1510	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài < 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1511	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài < 15cm]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
1994	08.0143.2046	Điện mẫn châm điều trị đau hốc mắt	Điện mẫn châm điều trị đau hốc mắt	85.300	
3129	10.0147.0371	Phẫu thuật u đình hốc mắt	Phẫu thuật u đình hốc mắt	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
3130	12.0100.0371	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	Cắt u hốc mắt bằng đường xuyên sọ	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ
3131	12.0096.0371	Cắt u nội nhãn	Cắt u nội nhãn	6.111.300	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng và khuyết sọ

STT NQH	Mã tương đương	Tên DVKT theo 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá	Ghi chú
8167	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	
8172	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	
8290	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600	
8318	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600	
8363	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	28.600	
8410	24.0306.1674	Demodex nhuộm soi	Demodex nhuộm soi	45.500	
8411	24.0305.1674	Demodex soi tươi	Demodex soi tươi	45.500	
8428	24.0267.1674	Trứng giun. sản soi tươi	Trứng giun. sản soi tươi	45.500	
8430	24.0319.1674	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi	45.500	
8520	24.0277.1717	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	321.000	
8725	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	